

Bài 1: Từ và cấu tạo từ

1. Từ và đơn vị cấu tạo từ:

- + Tiếng (chữ - cách gọi khi dùng để viết) dùng để cấu tạo nên từ.
- + Từ được tạo bởi 1 hoặc 2 tiếng trở lên.

VD: Từ 1 tiếng: tôi, bạn, dạy, học, dân...

Từ 2 tiếng: trồng trọt, ăn học, chăn nuôi,...

- + Từ dùng làm đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất để cấu tạo nên câu

2. Nguồn gốc của từ:

a. Từ thuần Việt: là những từ do nhân dân ta sáng tạo ra.

VD: ăn, học, đi, ngủ,...

b. Từ mượn: là những từ do chúng ta vay mượn từ nước ngoài.

- **Từ Hán Việt:**

VD: giang sơn, sứ giả, tráng sĩ,...

- **Ngôn ngữ khác:**

VD: tivi, xà phòng, internet, mít tinh, radio, ghi đông, pê đan,....

3. Các kiểu cấu tạo từ:

a. Từ đơn: được cấu tạo từ 1 tiếng

b. Từ phức: được cấu tạo từ 2 tiếng trở lên. Gồm:

- **Từ láy:** là những từ được cấu tạo bằng cách lấy lại 1 phần hoặc toàn bộ âm của tiếng ban đầu (ghép các tiếng có quan hệ láy âm với nhau)

+ Láy bộ phận:

Láy phụ âm đầu: VD: khúc khích, sảng sặc, hềnh hếch, thút thít, nức nở, sụt sùi, rung rức, xót xa...

Láy vần: VD: lom khom, lừ đừ, lè nhè, léo nhéo, liêu xiêu...

+ Láy toàn phần: VD: cao cao, khả khả

Láy hoàn toàn: VD: ồm ồm, khăn khăn,...

Không láy thanh điệu: VD: Đo đỏ, thăm thăm, nhớ nhớ,...

Phân biệt từ láy và từ đơn đa âm:

VD: Ba ba, chuồn chuồn, cào cào, châu chấu, chôm chôm, thường luồng, quốc quốc, gia gia, chà là, chích chòe, chèo chèo,...

- **Từ tượng hình - tượng thanh:**

+ Từ tượng hình: là những từ gọi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

VD: Móm mém, vật vã, rữ rươi, lấp lánh, lom khom, ngoằn ngoèo, san sát, chen chúc,...

+ Từ tượng thanh: là những từ mô phỏng âm thanh của sự vật.

VD: lao xao, rì rào, khúc khích, ầm ầm, róc rách, oa oa, tích tắc,...

Bài tập: Phân biệt từ láy toàn phần và láy bộ phận:

A. Loảng xoảng B. Rền rĩ C. Lào rào D. Dấm dũi (tượng hình)

A. Mấp mé B. Rả rích C. Đờ đần D. Mò mẫm

- **Từ ghép:** là ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa, các tiếng đều phải mang ý nghĩa.

VD: nguồn gốc, con cháu, ông bà, cha mẹ...

+ Ghép chính phụ: có yếu tố chính + yếu tố phụ (có nhiều tiêu chí khác nhau), thường thì tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

VD: BÀN Theo chất liệu: Bàn gỗ, bàn đá, bàn sắt

Theo công năng: Bàn học, bàn làm việc, bàn tiếp khách...

Theo cấu tạo: Bàn 3 chân, bàn 4 chân...

BÁNH Theo cách làm: bánh rán, bánh nướng, bánh đúc, bánh hấp, bánh nhúng...

Theo hình dáng: bánh gối, bánh bao, bánh tròn,...

Theo chất liệu: bánh nếp, bánh bột lọc, bánh khoai, bánh ngô...

Theo tính chất của bánh: bánh dẻo, bánh phồng...

ĐÁNH VD: Đánh cờ, đánh giặc, đánh trống

+ Ghép đẳng lập: Là từ ghép mà giữa các tiếng có quan hệ bình đẳng, độc lập ngang hàng nhau, ko có tiếng chính, tiếng phụ (2 yếu tố đều bình đẳng với nhau).

VD: Chợ búa, đường xá, bếp núc, chó má, cỏ giã, gà quế, cá mú, xe cộ, quần áo, trầm bông, con cháu, bàn ghế,...

Bài tập: Từ và cấu tạo từ

1 - Bài tập: Phân biệt từ láy toàn phần và láy bộ phận:

- | | | | |
|--------------|----------------|------------|--------------|
| A. Xôn xao | B. Lác đác | C. Tí tách | D. Thăm thẳm |
| A. Rôm rả | B. Hề hã | C. Nhơ nhớ | D. Đờ đẫn |
| A. Buồn bã | B. Say sưa | C. Lăn lóc | D. Day dứt |
| A. Hấp háy | B. Lập ló | C. Mấp máy | D. Lia láo |
| A. Lẳng lặng | B. Chiêm chiếp | C. Bàn bật | D. Cào cào |
| A. Hề hề | B. Âm âm | C. Ba ba | D. Áo ào |

2 - Bài tập: Phân biệt từ láy toàn phần và láy bộ phận:

- | | | | |
|----------------|------------|------------|------------|
| A. Loảng xoảng | B. Rền rĩ | C. Lào rào | D. Dám dũi |
| A. Mấp mé | B. Rả rích | C. Đờ đẫn | D. Mò mẫm |

3 - Bài tập: Phân biệt ghép đẳng lập và ghép chính phụ:

- | | | | |
|-------------|-------------|------------|-----------------|
| A. Sách vở | B. Cày cuốc | C. Đi đứng | D. Đi bộ |
| A. Xe máy | B. Bàn gỗ | C. Tủ kính | D. Giường chiếu |
| A. Bàn đá | B. Bàn nhựa | C. Bàn học | D. Bàn sắt |
| A. Hoa hồng | B. Hoa tím | C. Hoa sữa | D. Hoa huệ |

Bài tập bài 1:

- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Chùa chiền B. Đèn đũa C. Xấu xa D. Đau đầu
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Khúc khích B. Sảng sặc C. Khả khả D. Hề hề hệ
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Lao xao B. Rôm rả C. Lù khù D. Róc rách
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Bánh rán B. Bánh gói C. Bánh nướng D. Bánh đúc
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. độc lập B. độc đáo C. độc chiếm D. độc dục
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Vạm vỡ B. Tâm thước C. Mảnh mai D. Cao lớn
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Đánh đàn B. Đánh tiếng C. Đánh cờ D. Đánh cá
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Mải miết B. Mơ màng C. Mơ mộng D. Mong mỏi
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Xa lạ B. Phẳng lặng C. Cây cối D. Xa xôi
- Từ nào là từ láy:
A. Bàn ghế B. Sách vở C. Lấp lánh D. Kẹp tóc
- Từ nào sau đây không mượn từ tiếng Hán:
A. Trượng B. Internet C. Giang sơn D. Tráng sĩ
- Giải thích từ “Cầu hôn” là xin được lấy làm vợ, đã giải thích theo cách nào?
A. Dùng từ trái nghĩa với từ cần giải thích B. Dùng từ khái niệm và từ biểu thị
C. Dùng từ đồng nghĩa với từ cần giải thích D. Dùng từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa
- “Nhớ đến lưỡi gươm ở nhà Lê Thận, Lê Lợi rút lấy chuôi gươm giắt vào lưng ” từ Lưỡi là :
A. Nghĩa chuyển B. Nghĩa gốc C. Không có nghĩa D. Chưa có nghĩa
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Ôm ôm B. Thỏ thẻ C. Lầu bầu D. Hô hô
- Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
A. Lom khom B. Lả lướt C. Lẳng nhằng D. Nghênh ngang
- Từ nào sau đây là từ ghép chính phụ?
A. Sách vở B. Bà ngoại C. Bàn ghế D. Quần áo
- Trong những từ sau, từ nào không phải từ láy?
A. Xinh xắn B. Gân gù C. Đông đủ D. Dễ dàng

18. Từ “thiên” trong câu “Tiệt nhiên định phận tại thiên thư” có nghĩa là gì?
 A. Nghìn B. Dời C. Trăm D. Trời
19. Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
 A. Nham nhở B. Xào xạc C. Vo ve D. Ríu rít
20. Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
 A. Bát ngát B. Chênh vênh C. Lôm đôm D. Ào ào
21. Xác định từ không cùng nhóm với các từ còn lại.
 A. Khập khiễng B. Thoăn thoắt C. Lom khom D. Đùng đùng
22. Những từ: *đỏ au, đỏ chocé, đỏ chói, đỏ chót, đỏ lừ, đỏ lòm* là những từ:
 A. Nhiều nghĩa B. Đồng nghĩa C. Gần nghĩa D. Đồng âm
- Câu 23. Tìm từ láy trong câu sau: “Mặt mũi nó lúc nào cũng nhăn nhó như bà già đau khổ”?**
 A. Mặt mũi B. Nhăn nhó C. Bà già D. Đau khổ
- Câu 24. Trong câu “Đêm qua, lúc nào chợt tỉnh, tôi cũng nghe tiếng nước nở, tức tuổi của em.” Có mấy từ láy?**
 A. 1 từ B. 2 từ C. 3 từ D. 4 từ
- Câu 25. Từ “thoang thoảng” là từ láy được xếp vào nhóm nào?**
 A. Từ láy bộ phận B. Từ láy toàn phần C. Cả A và B đều đúng D. Cả A và B sai
- Câu 26. Từ nào dưới đây có yếu tố “gia” cùng nghĩa với từ “gia” trong gia đình?**
 A. Gia vị B. Gia tăng C. Gia sản D. Tham gia
- Câu 27. Chữ “thiên” trong từ nào sau đây không có nghĩa là “trời”?**
 A. Thiên lí B. Thiên kiến C. Thiên hạ D. Thiên thanh
- Câu 28. Nghĩa của từ “tân binh” là gì?**
 A. Người lính mới B. Binh khí mới C. Con người mới D. Cả 3 đáp án trên đều đúng
- Câu 29. Từ nào trong các câu dưới đây có sử dụng từ Hán Việt?**
Xã tắc hai phen chồn ngựa đá
Non sông nghìn thuở vững âu vàng
 A. Xã tắc B. Ngựa đá C. Âu vàng D. cả A và C
- Câu 30. Từ “viên tịch” để chỉ cái chết của ai?**
 A. Nhà vua B. Vị hòa thượng C. Người rất cao tuổi D. Người có công với đất nước
- Câu 31. Thành ngữ nào sau đây gần với thành ngữ “bảy nổi ba chìm”?**
 A. Cơm niêu nước lọ B. Lên thác xuống ghềnh C. Nhà rách vách nát D. Cơm thừa canh cặn
- Câu 32. Quan hệ từ “hơn” trong câu sau biểu thị ý nghĩa quan hệ gì?**
 Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?
 A. Sở hữu B. So sánh C. Nhân quả D. Điều kiện
- Câu 33. Chọn quan hệ từ thích hợp điền vào chỗ trống trong câu sau:**
 ... Còn một tên xâm lược trên đất nước ta... ta còn phải chiến đấu quét sạch chúng đi.
 A. Không những... mà... B. Hễ... thì... C. Sở dĩ... cho nên... D. Giá như... thì...
- Câu 34. Từ nào không đồng nghĩa với từ “nhi đồng”?**
 A. Trẻ em B. Trẻ con C. Trẻ tuổi D. Con trẻ
- Câu 35. Từ “hồi” nào sau đây không đồng nghĩa với chữ “hồi” trong những từ còn lại?**
 A. Hồi hương B. Hồi hộp C. Hồi âm D. Hồi cư
- Câu 36. Thành ngữ nào sau đây có ý nghĩa “ý tưởng viển vông, thiếu thực tế thiếu tính khả thi”?**
 A. Đeo nhạc cho mèo B. Đeo cày giữa đường C. Éch ngồi đáy giếng D. Thầy bói xem voi
- Câu 37. Từ “chất chiu” trong câu “Dành từng quả chất chiu” có nghĩa gì?**
 A. Tiết kiệm, dè sẻn B. Giữ gìn, nâng niu C. Quan tâm, chăm sóc D. Âu yếm, vỗ về
- Câu 38. Từ nào sau đây có thể thay thế cho từ “thân thuộc” trong câu “vì xóm làng thân thuộc”?**
 A. Thân thiết B. Thân tình C. Thân ái D. Thân thiện
- Câu 39. Lời giải nghĩa sau phù hợp cho từ nào?**
 Những phép tắc và lễ phải của xã hội mà mọi người phải làm, phải theo.
 A. Lễ nghi B. Lễ nghĩa C. Lễ phép D. Lễ phục

Câu 40. Đọc bài thơ dưới đây và cho biết tác giả sử dụng lối chơi chữ nào?

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà
 Rắn đầu biếng học chẳng ai tha
 Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ
 Nay thét mai gầm rát cổ cha
 Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối
 Lăn lưng cam chịu dấu roi tra
 Từ nay Trâu Lỗ chăm nghề học
 Kéo hổ mang danh tiếng thế gia

- A. Dùng từ đồng âm
 B. Dùng cách nói lái
 C. Dùng lối nói gần âm
 D. Dùng từ trái nghĩa

Câu 41. Lối chơi chữ nào được sử dụng trong câu “Cô Xuân đi chợ Hạ, mua cá thu về, chợ hãy còn đông...”

- A. Dùng từ đồng âm
 B. Dùng cặp từ trái nghĩa
 C. Dùng từ cùng trường nghĩa
 D. Dùng lối nói lái

Câu 42. Lối chơi chữ nào được sử dụng trong câu:

Có tài mà cậy chi tài. Chữ tài liền với chữ tai một vần.

- A. Lối nói trại âm
 B. Từ ngữ đồng âm
 C. Dùng từ trái nghĩa
 D. Dùng lối nói gần nghĩa

Câu 43. Câu sau sử dụng lối chơi chữ nào?

*Mời cô mời bác ăn chung
 Sầu riêng mà hóa vui chung trăm nhà.*

- A. Dùng từ ngữ trái nghĩa
 B. Dùng cách điệp âm
 C. Dùng lối nói lái
 D. Dùng từ đồng nghĩa

Câu 44. Câu vãn “Ai bảo được non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió, ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con, ai cấm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê luyện mùa xuân” đã sử dụng phép tu từ gì?

- A. Điệp ngữ
 B. So sánh
 C. Dùng từ đồng nghĩa
 D. Dùng lối chơi chữ

Câu 45. Từ nào dưới đây là từ ghép?

- A. Lúng liếng
 B. Lung linh
 C. lự lợ
 D. Lung lay

Câu 46. Từ ghép nào dưới đây không phải từ ghép đẳng lập

- A. Bút máy
 B. Trâu bò
 C. Nhà cửa
 D. Ruộng vườn

Câu 47. Từ nào dưới đây không phải từ láy toàn bộ?

- A. Lung linh
 B. Trắng trắng
 C. Thăm thăm
 D. Xanh xanh

Câu 48. Chữ “tử” trong từ nào sau đây không có nghĩa là con

- A. Tử tù
 B. Nghịch tử
 C. Thiên tử
 D. Hoàng tử

Câu 49. Chữ “cổ” nào không đồng nghĩa với chữ “cổ” trong những từ còn lại?

- A. Cổ tích
 B. Cổ tay
 C. Cổ thụ
 D. Cổ kính

Câu 50. Sửa chính tả trong các từ ở bảng dưới đây

A	B
Suất sứ	Xuất xứ
Ghập ghềnh	Gập ghềnh
Trân thành	Chân thành
Gìn dữ	Gìn giữ
Chung thành	Chung thành

Trung thủy	Chung thủy
Xấu sa	Xấu xa
Sử lí	Xử lí
Cuốn quýt	Cuống quýt
Xung xướng	Sung sướng

Điền Đ (Đúng) hoặc S (Sai) vào ô trống ở đầu câu em cho là đúng.

- 1 “Tài nghệ” có nghĩa là tài năng điêu luyện trong nghề nghiệp.
- 2 “Nhanh như cắt” có nghĩa là rất nhanh, chỉ một thoáng, một khoảnh khắc.
- 3 Từ “Uyển chuyển” có nghĩa thể hiện cái đẹp bên trong.
- 4 “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn” có nghĩa là hình thức thường thông nhất với nội dung
- 5 Thành ngữ: “ Dám ăn, dám nói”. Chỉ người cứng cỏi nói năng bạo dạn không e sợ, né tránh điều gì.
- 6 Từ trái nghĩa với “ý chí” và “nghị lực” là “Lùi bước”
- 7 Thành ngữ “Chữ như gà bới” chỉ những người viết chữ cầu thả.
- 8 Câu thành ngữ: “Ba chìm bảy nổi” có nghĩa là dũng cảm không nao núng trước khó khăn nguy hiểm.
- 10 Từ “Thuỳ mị” thể hiện nét đẹp trong tính cách con người?
- 11 Luôn luôn tin tưởng vào một tương lai tốt đẹp là người sống lạc quan?
- 12 “ Tài nguyên” tiếng “Tài” ở đây có nghĩa là tài năng?
- 13 “Tuyệt vời” là từ ngữ tả mức độ cao của cái đẹp.
- 14 “ Mặt tươi như hoa” dùng để tả vẻ đẹp của bông hoa.
- 15 Từ chỉ đặc điểm một cơ thể khỏe mạnh là” :Mãnh khảnh”.
- 16 Từ thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên cảnh vật là: Tươi đẹp, xinh tươi
- 17 Trái nghĩa với “Hèn nhát” là “Dũng cảm”
- 18 Thành ngữ “Chân lấm tay bùn” nói về lòng gan dạ..
- 19 Tục ngữ “Tốt gỗ hơn tốt nước sơn” nói về phẩm chất bên trong hơn vẻ đẹp bên ngoài.
- 20 Từ vừa chỉ tính tình, vừa chỉ cảm giác là từ “ Vui vẻ”